

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024 (bổ sung vào Quy hoạch nhóm khoáng sản đất làm vật liệu san lấp)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Nghị Quyết số 76/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng ba loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Đá làm vật liệu xây dựng, sét làm gạch ngói, cát làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 124/NQ-HĐND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình, về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh

Hòa Bình, giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024 (bổ sung vào Quy hoạch nhóm khoáng sản đất làm vật liệu san lấp);

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình phê duyệt Dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng ba loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Đá làm vật liệu xây dựng, sét làm gạch ngói, cát làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 1900/SXD-KT&VLXD ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Văn bản số 2811/SXD-KT&VLXD ngày 11 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024 (bổ sung vào Quy hoạch nhóm khoáng sản đất làm vật liệu san lấp), như sau:

1. Địa điểm bổ sung quy hoạch: 23 vị trí trên địa bàn tỉnh.
2. Tổng diện tích bổ sung quy hoạch: 550,33 ha.
3. Tọa độ ranh giới vị trí các điểm mỏ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3° được xác định cụ thể như sau:

STT	Tên mỏ, địa điểm	Điểm ranh giới đặc trưng của mỏ	Tọa độ VN 2000, KTT 106, múi chiếu 3		Diện tích điểm mỏ (ha)	Dự kiến công suất khai thác (triệu m ³)
			X(m)	Y(m)		
I. Thành phố Hòa Bình (bổ sung 03 vị trí)					70,10	23,58
1	Mỏ đất san lấp (TR-01) xã Hòa Bình	1	2307414.63	429099.87	12,1	4,15
		2	2307408.46	429240.93		
		3	2307418.67	429425.03		
		4	2307323.64	429423.53		
		5	2307223.26	429415.49		
		6	2307041.82	429413.92		
		7	2307032.01	429252.39		
		8	2307121.73	429167.85		
		9	2307156.26	429030.19		
		10	2307168.13	429030.19		
		11	2307206.48	429026.54		

		12	2307242.70	429019.93		
		13	2307276.98	429023.78		
		14	2307286.62	429030.71		
		15	2307294.46	429043.95		
		16	2307301.66	429065.29		
		17	2307307.33	429085.53		
		18	2307310.62	429089.82		
		19	2307316.83	429092.84		
		20	2307329.91	429094.37		
		21	2307369.02	429099.87		
		22	2307394.39	429100.67		
2	Mỏ đất san lấp (TR-02) xã Hòa Bình	1	2306940.58	429096.72	15,4	6,93
		2	2306992.23	429086.72		
		3	2306957.90	429333.56		
		4	2306902.95	429469.10		
		5	2306796.55	429630.03		
		6	2306565.78	429477.53		
		7	2306598.05	429329.97		
		8	2306665.80	429116.23		
		9	2306820.07	429110.23		
		10	2306886.13	429079.50		
3	Mỏ đất san lấp (TR-03) xã Hòa Bình	1	2306799.12	427444.03	42,6	12,5
		2	2306917.82	427344.40		
		3	2306902.30	427207.25		
		4	2306919.73	427138.84		
		5	2307023.64	426994.07		
		6	2306922.66	426870.40		
		7	2306999.93	426690.32		
		8	2306754.40	426406.91		
		9	2306655.90	426478.25		
		10	2306468.44	426510.12		
		11	2306410.75	426639.85		
		12	2306369.05	426787.29		
		13	2306410.69	426841.68		
		14	2306497.46	426885.09		
		15	2306517.88	426965.36		
		16	2306510.49	427131.50		
		17	2306475.00	427220.95		
		18	2306455.24	427251.15		
II. Huyện Tân Lạc					45,37	8,03

(bổ sung 04 vị trí)						
1	Khu Mường Khang, thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc	1	2283237.89	424997.87	10,09	3,03
		2	2283259.23	425134.18		
		3	2283325.19	425325.58		
		4	2283420.25	425497.66		
		5	2283584.18	425434.82		
		6	2283609.40	425226.98		
		7	2283537.62	425209.58		
		8	2283493.97	425128.38		
		9	2283477.48	425057.81		
		10	2283453.23	425023.00		
		11	2283322.28	425039.44		
2	Xóm Tân Thành, xã Nhân Mỹ, huyện Tân Lạc	1	2281166.25	420851.56	10,09	2,02
		2	2281192.56	420913.37		
		3	2281194.44	420987.35		
		4	2281160.61	421034.18		
		5	2281001.81	420970.50		
		6	2280892.80	421053.84		
		7	2280782.86	421041.67		
		8	2280739.64	420765.41		
		9	2280916.30	420733.57		
		10	2281108.93	420830.02		
		11	2281147.45	420874.04		
3	Xóm 1, xã Tử Nê, huyện Tân Lạc	1	2277764.91	425877.43	12,51	1,50
		2	2277718.70	425901.37		
		3	2277679.89	425822.17		
		4	2277469.20	425945.58		
		5	2277419.30	426010.05		
		6	2277458.11	426035.84		
		7	2277432.23	426056.10		
		8	2277350.91	426098.46		
		9	2277323.19	426046.89		
		10	2277295.47	426054.26		
		11	2277258.50	426019.26		
		12	2277230.78	426032.15		
		13	2277230.78	425921.64		
		14	2277306.56	425803.75		
		15	2277302.86	425752.18		
		16	2277650.32	425599.30		
		17	2277700.22	425774.28		

4	Xóm Bin, xã Tứ Nê, huyện Tân Lạc	1	2276903.34	425514.66	12,68	1,48
		2	2276997.82	425498.70		
		3	2277017.04	425422.89		
		4	2277045.86	425424.49		
		5	2277036.26	425485.94		
		6	2277057.88	425546.58		
		7	2277081.10	425568.93		
		8	2277092.31	425536.21		
		9	2277109.12	425542.59		
		10	2277110.72	425571.32		
		11	2277161.97	425543.39		
		12	2277182.79	425492.32		
		13	2277172.38	425363.84		
		14	2277127.54	425253.71		
		15	2277104.26	425246.53		
		16	2276956.98	425264.09		
		17	2276842.45	425309.58		
		18	2276580.64	425394.97		
		19	2276632.69	425565.75		
		20	2276702.35	425579.31		
		21	2276699.15	425566.55		
		22	2276827.26	425525.05		
		23	2276834.47	425476.37		
		24	2276883.31	425467.59		
III. Huyện Kim Bôi (bổ sung 01 vị trí)					25,0	7,92
1	Xóm Gò Thấu, xã Đú Sáng; Xóm Khăm, xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi	1	2296710.19	444353.70	25,0	7,92
		2	2296563.90	444446.43		
		3	2296285.18	444334.52		
		4	2296247.06	444039.56		
		5	2296113.11	444065.52		
		6	2296010.91	444177.47		
		7	2295704.98	444083.26		
		8	2295865.38	443981.52		
		9	2296332.52	443876.67		
		10	2296471.89	443997.17		
		11	2296667.58	444140.73		
IV. Huyện Lương Sơn (bổ sung 01 vị trí)					24,68	8,20
1		1	2306716.92	445510.95	24,68	8,20

	Xóm Cao, xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn	2	2306693.63	445463.08		
		3	2306409.96	445277.87		
		4	2306335.23	445363.09		
		5	2306346.58	445496.45		
		6	2306374.01	445638.53		
		7	2306104.16	445716.81		
		8	2305868.66	445718.29		
		9	2305867.99	445259.15		
		10	2306365.06	445201.08		
		11	2306703.04	445422.97		
		12	2306720.78	445442.58		
		13	2306717.92	445461.06		
		14	2306737.05	445487.08		
V. Huyện Đà Bắc (bổ sung 03 vị trí)					139,8	47,76
1	Tiểu khu Tày Mãng, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc	1	2308463.89	416068.01	56,88	28,44
		2	2308955.35	415928.00		
		3	2309227.57	417031.13		
		4	2308834.17	417267.32		
2	Xóm Phồn, xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	1	2321766.91	401272.27	32,92	5,99
		2	2322090.38	400941.35		
		3	2322330.26	400864.30		
		4	2322492.37	401669.84		
		5	2322226.74	401699.62		
		6	2322132.39	401631.87		
		7	2322003.69	401513.90		
		8	2321878.98	401405.98		
		9	2321766.91	401272.27		
3	Xóm Nà Mươi, xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	1	2323971.59	391198.03	50,0	13,33
		2	2324481.41	391331.93		
		3	2324863.37	390334.09		
		4	2324298.49	390389.14		
VI. Huyện Mai Châu (bổ sung 01 vị trí)					29,03	5,81
1	Xóm Vắn, xã Bao La, huyện Mai Châu	1	2288061.88	388597.28	29,03	5,81
		2	2287698.96	389124.01		
		3	2287530.33	389020.66		
		4	2287487.23	388453.99		
		5	2287653.97	388302.83		
		6	2287811.61	388355.90		

		7	2287926.76	388444.76		
VII. Huyện Lạc Thủy (bổ sung 01 vị trí)					31,36	6,56
1	Xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy	1	2264508.90	473405.30	31,36	6,56
		2	2264625.00	473433.80		
		3	2264814.66	473054.13		
		4	2264759.10	473046.19		
		5	2264435.62	473136.19		
		6	2263761.48	473383.38		
		7	2263804.00	473467.30		
		8	2263963.90	473467.50		
		9	2263994.30	473635.70		
		10	2264111.10	473693.80		
		11	2264226.10	473747.70		
		12	2264322.10	473581.50		
VIII. Huyện Yên Thủy (bổ sung 03 vị trí)					118,6	26,92
1	Xóm Hợp Nhất, xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2267279.39	466388.78	36,6	6,22
		2	2267458.53	465896.67		
		3	2267155.70	465770.76		
		4	2266926.35	465733.09		
		5	2266540.63	465730.73		
		6	2266651.55	466171.24		
		7	2266970.79	466151.07		
2	Xóm Hợp Lý, xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2268262.51	465946.92	50,0	14,83
		2	2268177.18	466032.49		
		3	2268167.73	466094.99		
		4	2268226.95	466163.30		
		5	2268683.48	466394.67		
		6	2268468.34	466663.08		
		7	2268193.71	466873.66		
		8	2268045.95	466809.25		
		9	2267755.36	466470.21		
		10	2267711.53	466304.70		
		11	2267803.94	465956.69		
		12	2267984.93	465830.57		
		13	2268165.42	466021.5		
		14	2268254.67	465938.02		
3	Xóm Yên Tân, xã Lạc Lương, huyện Yên Thủy	1	2266284.34	456559.09	32,0	5,87
		2	2266314.36	456450.58		

		3	2266224.21	456430.37		
		4	2266132.34	456409.00		
		5	2266148.95	456301.65		
		6	2266346.23	456335.37		
		7	2266404.26	456125.59		
		8	2266297.29	455571.97		
		9	2265999.20	455666.83		
		10	2265975.68	456575.13		
IX. Huyện Cao Phong (bổ sung 03 vị trí)					37,5	8,96
1	Xóm Nam Sơn 2, xã Thu Phong, huyện Cao Phong	1	2294654.71	431021.16	15,9	3,71
		2	2294758.74	431116.33		
		3	2294753.03	431327.13		
		4	2294550.54	431436.45		
		5	2294357.60	431328.78		
		6	2294431.08	431201.14		
2	Xóm Tiêng, xã Bắc Phong, huyện Cao Phong	1	2293555.17	428277.31	11,0	2,42
		2	2293456.00	428233.12		
		3	2293356.64	428218.11		
		4	2293295.86	428275.29		
		5	2293282.42	428399.18		
		6	2293066.70	428610.53		
		7	2293244.97	428694.47		
		8	2293443.99	428555.52		
3	Xóm Thang, xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	1	2281740.94	433292.10	10,6	2,83
		2	2281737.52	433340.08		
		3	2281679.03	433420.30		
		4	2281678.77	433459.95		
		5	2281645.30	433565.75		
		6	2281488.86	433493.36		
		7	2281424.23	433445.54		
		8	2281280.30	433353.97		
		9	2281304.11	433224.82		
		10	2281337.65	433173.56		
		11	2281471.70	433216.81		
		12	2281615.12	433235.35		
		13	2281697.26	433264.05		
X. Huyện Lạc Sơn (bổ sung 03 vị trí)					28,89	6,81
1		1	2270173.75	447739.67	11,0	4,03

	Mỏ đất xã Văn Nghĩa 01, huyện Lạc Sơn	2	2270021.00	448047.00		
		3	2269927.52	448074.54		
		4	2269736.61	447993.40		
		5	2269817.34	447796.06		
		6	2269942.58	447645.04		
2	Mỏ đất xã Văn Nghĩa 02, huyện Lạc Sơn	1	2269240.09	441844.40	11,89	2,18
		2	2269216.21	442400.92		
		3	2269142.69	442423.69		
		4	2269052.56	442426.51		
		5	2269004.99	442122.69		
		6	2269026.71	441839.47		
		7	2269128.69	441840.52		
3	Mỏ đất Độc Cốc, T.T Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	1	2263302.52	443257.74	6,0	0,60
		2	2263340.13	443354.49		
		3	2263418.04	443380.02		
		4	2263465.05	2263465.05		
		5	2263475.79	443521.11		
		6	2263443.56	443603.08		
		7	2263305.21	443580.23		
		8	2263182.98	443513.05		
		9	2263165.52	443457.95		
		10	2263195.07	443363.89		
		11	2263240.74	443271.17		
		12	2263282.38	2263240.74		

4. Các nội dung khác không điều chỉnh: Thực hiện theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, phê duyệt Dự án Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng ba loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Đá làm vật liệu xây dựng, sét làm gạch ngói, cát làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2014-2019, tầm nhìn đến năm 2024.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Sở Xây dựng: Tổ chức bố quy hoạch theo quy định tại Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, quản lý hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tại các khu vực được bổ sung, điều chỉnh quy hoạch để kịp thời báo cáo, đề xuất việc thực hiện quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Cập nhật vị trí các điểm mỏ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định; chủ trì, phối hợp với các

cơ quan có liên quan nghiên cứu, đề xuất thực hiện thủ tục thăm dò, cấp phép khai thác và sử dụng khoáng sản đối với các khu vực được bổ sung, điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cập nhật các vị trí mỏ được bổ sung vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo đồng bộ, tránh chồng chéo quy hoạch.

4. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Hòa Bình có khu vực mỏ được bổ sung, điều chỉnh cập nhật vị trí vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản và pháp luật có liên quan đến các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản và người dân địa phương nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, nắm bắt tình hình khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn; bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại các khu vực khai thác khoáng sản; tổ chức bảo vệ các khu vực chưa có quy hoạch, các khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm